日野自動車製

NH 日野大型ノンステップバス

局番	車台形式	購入年月	配置営業所 H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
NH-1	KC-HU2PPCE	H11 2-3	中川														廃車																						NH-1	74	日野	AT	○			
NH-2	KC-HU2PPCE	H11 2-3	中川														廃車																						NH-2	75	日野	AT	○			
NH-3	KC-HU2PPCE	H11 2-3	中川														廃車																						NH-3	76	日野	AT	○			
NH-4	KC-HU2PPCE	H12 2-3	大森																	廃車																			NH-4	303	日野	AT	○			
NH-5	KC-HU2PPCE	H12 2-3	大森																	廃車																			NH-5	304	日野	AT	○			
NH-6	KC-HU2PPCE	H12 2-3	大森																	廃車																			NH-6	305	日野	AT	○			
NH-7	KL-HU2PPEE	H13 2-3	中川																													廃車							NH-7	452	日野	AT	○	○		
NH-8	KL-HU2PPEE	H13 2-3	中川																													廃車							NH-8	453	日野	AT	○	○		お絵かきバス(H24.11)
NH-9	KL-HU2PPEE	H13 2-3	中川																													廃車							NH-9	454	日野	AT	○	○		お絵かきバス(H24.10)
NH-10	KL-HU2PPEE	H13 2-3	御器所													稲西																廃車							NH-10	455	日野	AT	○	○		貸切(H21～H30)
NH-11	KL-HU2PPEE	H13 2-3	御器所													鳴尾																廃車							NH-11	456	日野	AT	○	○		貸切(H21～H30)
NH-12	KL-HU2PPEE	H13 2-3	御器所																	大森												廃車							NH-12	457	日野	AT	○	○		
NH-13	KL-HU2PPEE	H13 2-3	御器所																	大森												廃車							NH-13	458	日野	AT	○	○		
NH-14	KL-HU2PPEE	H13 2-3	御器所																													廃車							NH-14	459	日野	AT	○	○		
NH-15	KL-HU2PPEE	H13 2-3	御器所																													廃車							NH-15	460	日野	AT	○	○		
NH-16	KL-HU2PPEE	H13 2-3	猪高																													廃車							NH-16	461	日野	AT	○	○		お絵かきバス(H24.10)
NH-17	KL-HU2PPEE	H13 2-3	猪高																													廃車							NH-17	462	日野	AT	○	○		お絵かきバス(H24.11)
NH-18	KL-HU2PPEE	H13 2-3	猪高																													廃車							NH-18	463	日野	AT	○	○		
NH-19	KL-HU2PPEE	H13 2-3	猪高																													廃車							NH-19	464	日野	AT	○	○		
NH-20	KL-HU2PPEE	H13 2-3	猪高																													廃車							NH-20	465	日野	AT	○	○		貸切(H20～H30)
NH-21	KL-HU2PPEE	H13 2-3	猪高																	大森												廃車							NH-21	466	日野	AT	○	○		お絵かきバス(H26.9)
NH-22	KL-HU2PPEE	H13 2-3	大森																													廃車							NH-22	467	日野	AT	○	○		貸切(H20～H30)
NH-23	KL-HU2PPEE	H13 2-3	大森																													廃車							NH-23	468	日野	AT	○	○		
NH-24	KL-HU2PPEE	H13 2-3	大森																													廃車							NH-24	469	日野	AT	○	○		貸切(H20～H30)
NH-25	KL-HU2PPEE	H13 2-3	港																													廃車							NH-25	485	日野	AT	○	○		
NH-26	KL-HU2PPEE	H13 2-3	港																													廃車							NH-26	486	日野	AT	○	○		貸切(H21～H30)
NH-27	KL-HU2PPEE	H13 2-3	港																													廃車							NH-27	487	日野	AT	○	○		貸切(H20～30),お絵かき(H27.10)
NH-28	KL-HU2PPEE	H13 2-3	稲西																													廃車							NH-28	488	日野	AT	○	○		貸切(H20～H30)
NH-29	KL-HU2PPEE	H13 2-3	稲西																													廃車							NH-29	489	日野	AT	○	○		貸切(H20～H30)
NH-30	KL-HU2PPEE	H13 2-3	稲西																													廃車							NH-30	490	日野	AT	○	○		貸切(H20～H30)
NH-31	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製																																				NH-31	833	日野	AT		○	CNG	
NH-32	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製																																				NH-32	834	日野	AT		○	CNG	
NH-33	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製																																				NH-33	835	日野	AT		○	CNG	
NH-34	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製																																				NH-34	836	日野	AT		○	CNG	
NH-35	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製																																				NH-35	837	日野	AT		○	CNG	
NH-36	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製																																				NH-36	838	日野	AT		○	CNG	お絵かきバス(H25.11)
NH-37	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製																																				NH-37	839	日野	AT		○	CNG	
NH-38	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製																																				NH-38	840	日野	AT		○	CNG	
NH-39	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製																																				NH-39	841	日野	AT		○	CNG	
NH-50	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製																																				NH-50	843	日野	AT		○	CNG	
NH-51	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製																																				NH-51	1267	Jbus	AT		○	CNG	
NH-52	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製																																				NH-52	1268	Jbus	AT		○	CNG	
NH-53	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製																																				NH-53	1269	Jbus	AT		○	CNG	
NH-54	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製																																				NH-54	1270	Jbus	AT		○	CNG	

| 局番 | 車台形式 | 購入年月 | 配置営業所 | | |

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																			局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NH-101	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								猪高																										廃車	NH-101	1820	Jbus	AT	○			
NH-102	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								御器所																											廃車	NH-102	1821	Jbus	AT	○			
NH-103	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								御器所																											廃車	NH-103	1822	Jbus	AT	○			お絵かきバス(R5.10)
NH-104	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								大森																										廃車	NH-104	1823	Jbus	AT	○			
NH-105	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								大森																											廃車	NH-105	1824	Jbus	AT	○			
NH-106	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								浄心																										廃車	NH-106	1825	Jbus	AT	○			
NH-107	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								浄心																											廃車	NH-107	1826	Jbus	AT	○			
NH-108	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								如意																										廃車	NH-108	1827	Jbus	AT	○			
NH-109	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								如意																										廃車	NH-109	1828	Jbus	AT	○			
NH-110	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								中川																										廃車	NH-110	1829	Jbus	AT	○			
NH-111	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								中川																										廃車	NH-111	1830	Jbus	AT	○			
NH-112	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								稲西																										廃車	NH-112	1831	Jbus	AT	○			
NH-113	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								稲西																										廃車	NH-113	1832	Jbus	AT	○			
NH-114	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								鳴尾					御器所																					廃車	NH-114	1837	Jbus	AT	○			
NH-115	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								鳴尾					※野並			中川																		廃車	NH-115	1838	Jbus	AT	○			※野並移籍はH22.5
NH-116	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								緑																										廃車	NH-116	1839	Jbus	AT	○			
NH-117	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								緑																										廃車	NH-117	1840	Jbus	AT	○			
NH-118	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								野並								中川																		廃車	NH-118	1841	Jbus	AT	○			
NH-119	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								野並																										廃車	NH-119	1843	Jbus	AT	○			
NH-120	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								猪高																										廃車	NH-120	1844	Jbus	AT	○			
NH-121	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								猪高																										廃車	NH-121	1845	Jbus	AT	○			
NH-122	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								大森																										廃車	NH-122	1846	Jbus	AT	○			
NH-123	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								大森																										廃車	NH-123	1847	Jbus	AT	○			
NH-124	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								浄心																										廃車	NH-124	1848	Jbus	AT	○			
NH-125	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								浄心																										廃車	NH-125	1850	Jbus	AT	○			
NH-126	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								如意																										廃車	NH-126	1851	Jbus	AT	○			
NH-127	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								如意																										廃車	NH-127	1852	Jbus	AT	○			
NH-128	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								中川																										廃車	NH-128	1853	Jbus	AT	○			
NH-129	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								中川																										廃車	NH-129	1854	Jbus	AT	○			
NH-130	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								稲西																										廃車	NH-130	1855	Jbus	AT	○			
NH-131	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								稲西																										廃車	NH-131	1856	Jbus	AT	○			
NH-132	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								鳴尾					※野並																					廃車	NH-132	1857	Jbus	AT	○			※野並移籍はH22.5
NH-133	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								緑																										廃車	NH-133	1858	Jbus	AT	○			お絵かきバス(R5.10)
NH-134	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								緑																										廃車	NH-134	1859	Jbus	AT	○			
NH-135	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								野並																										廃車	NH-135	1860	Jbus	AT	○			
NH-136	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								野並																										廃車	NH-136	1861	Jbus	AT	○			
NH-137	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								猪高																										廃車	NH-137	1862	Jbus	AT	○			
NH-138	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								猪高																										廃車	NH-138	1863	Jbus	AT	○			
NH-139	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								大森																										廃車	NH-139	1864	Jbus	AT	○			
NH-140	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								大森																										廃車	NH-140	1865	Jbus	AT	○			
NH-141	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								浄心																										廃車	NH-141	1866	Jbus	AT	○			
NH-142	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								浄心																										廃車	NH-142	1867	Jbus	AT	○			
NH-143	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								浄心																										廃車	NH-143	1902	Jbus	AT	○			
NH-144	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								浄心																										廃車	NH-144	1903	Jbus	AT	○			
NH-145	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								如意																										廃車	NH-145	1904	Jbus	AT	○			
NH-146	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								如意																										廃車	NH-146	1905	Jbus	AT	○			

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NH-147	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								中川																									廃車		NH-147	1906	Jbus	AT	○			
NH-148	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								中川																											廃車	NH-148	1907	Jbus	AT	○			
NH-149	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								稲西																									廃車		NH-149	1908	Jbus	AT	○			
NH-150	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								稲西																									廃車		NH-150	1909	Jbus	AT	○			
NH-151	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								緑																									廃車		NH-151	1910	Jbus	AT	○			
NH-152	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								緑																									廃車		NH-152	1911	Jbus	AT	○			
NH-153	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								野並																											廃車	NH-153	1912	Jbus	AT	○			
NH-154	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								野並																									廃車		NH-154	1913	Jbus	AT	○			
NH-155	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								大森																									廃車		NH-155	1914	Jbus	AT	○			
NH-156	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製								大森																									廃車		NH-156	1915	Jbus	AT	○			
NH-157	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製									浄心					中川																				廃車	NH-157	1920	Jbus	AT	○			
NH-158	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製									浄心					如意																				廃車	NH-158	1921	Jbus	AT	○			
NH-159	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製													如意								楠												廃車		NH-159	1916	Jbus	AT	○			
NH-160	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製													如意								楠												廃車		NH-160	1917	Jbus	AT	○			
NH-161	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																			中川											如意			廃車		NH-161	1922	Jbus	AT	○			お絵かきバス(R5.10)
NH-162	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																			中川														廃車		NH-162	1923	Jbus	AT	○			
NH-163	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																稲西										中川							廃車		NH-163	1924	Jbus	AT	○			
NH-164	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																稲西							緑										廃車		NH-164	1925	Jbus	AT	○			
NH-165	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																			緑														廃車		NH-165	1926	Jbus	AT	○			
NH-166	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																			緑														廃車		NH-166	1927	Jbus	AT	○			
NH-167	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製										野並			緑											大森										廃車	NH-167	1928	Jbus	AT	○			
NH-168	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製										野並			緑											大森										廃車	NH-168	1929	Jbus	AT	○			
NH-169	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																			大森															廃車	NH-169	1930	Jbus	AT	○			
NH-170	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																			大森														廃車		NH-170	1931	Jbus	AT	○			
NH-171	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製													如意								楠												廃車		NH-171	1932	Jbus	AT	○			レトロカラー(R4.11～)
NH-172	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製													如意								楠												廃車		NH-172	1933	Jbus	AT	○			
NH-173	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																			稲西															廃車	NH-173	1934	Jbus	AT	○			
NH-174	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																			稲西														廃車		NH-174	1935	Jbus	AT	○			
NH-175	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製																			稲西														廃車		NH-175	1937	Jbus	AT	○			
NH-176	PDG-KV234N2	H19 12	新製											猪高														野並									廃車	NH-176	2034	Jbus	AT	○			
NH-177	PDG-KV234N2	H19 12	新製											猪高														野並										NH-177	2035	Jbus	AT	○			
NH-178	PDG-KV234N2	H19 12	新製																			猪高																NH-178	2054	Jbus	AT	○			お絵かきバス(R5.11)
NH-179	PDG-KV234N2	H19 12	新製																			猪高																NH-179	2055	Jbus	AT	○			お絵かきバス(R6.12)
NH-180	PDG-KV234N2	H19 12	新製																			如意																NH-180	2036	Jbus	AT	○			
NH-181	PDG-KV234N2	H19 12	新製																			如意															廃車	NH-181	2037	Jbus	AT	○			
NH-182	PDG-KV234N2	H19 12	新製																			如意															廃車	NH-182	2056	Jbus	AT	○			
NH-183	PDG-KV234N2	H19 12	新製																			如意																NH-183	2057	Jbus	AT	○			
NH-184	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製																			如意																NH-184	2072	Jbus	AT	○			
NH-185	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製														如意							楠													廃車	NH-185	2073	Jbus	AT	○			
NH-186	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製														如意							楠													廃車	NH-186	2097	Jbus	AT	○			
NH-187	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製														如意							楠														NH-187	2102	Jbus	AT	○			
NH-188	PDG-KV234N2	H19 12	新製																			中川																NH-188	2038	Jbus	AT	○			
NH-189	PDG-KV234N2	H19 12	新製																			中川															廃車	NH-189	2039	Jbus	AT	○			
NH-190	PDG-KV234N2	H19 12	新製																			中川																NH-190	2058	Jbus	AT	○			
NH-191	PDG-KV234N2	H19 12	新製																			中川															廃車	NH-191	2059	Jbus	AT	○			
NH-192	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製																			中川																NH-192	2074	Jbus	AT	○			

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NH-193	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									中川																										NH-193	2075	Jbus	AT	○			
NH-194	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									中川																										NH-194	2103	Jbus	AT	○			
NH-195	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									中川																										NH-195	2104	Jbus	AT	○			
NH-196	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									中川																									廃車	NH-196	2105	Jbus	AT	○			
NH-197	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									中川																										NH-197	2106	Jbus	AT	○			
NH-198	PDG-KV234N2	H19 12	新製									稲西							野並																			NH-198	2040	Jbus	AT	○			
NH-199	PDG-KV234N2	H19 12	新製									稲西							野並																			NH-199	2041	Jbus	AT	○			
NH-200	PDG-KV234N2	H19 12	新製									稲西							野並																		廃車	NH-200	2060	Jbus	AT	○			
NH-201	PDG-KV234N2	H19 12	新製									稲西							野並																		廃車	NH-201	2061	Jbus	AT	○			
NH-202	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									稲西							野並																			NH-202	2076	Jbus	AT	○			
NH-203	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									稲西												楠														NH-203	2077	Jbus	AT	○			
NH-204	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									稲西												楠													廃車	NH-204	2107	Jbus	AT	○			
NH-205	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									稲西																									廃車	NH-205	2108	Jbus	AT	○			
NH-206	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									稲西																									廃車	NH-206	2112	Jbus	AT	○			
NH-207	PDG-KV234N2	H19 12	新製									鳴尾							稲西																			NH-207	2043	Jbus	AT	○			
NH-208	PDG-KV234N2	H19 12	新製									鳴尾							猪高													※如意					廃車	NH-208	2044	Jbus	AT	○			如意移籍はH29年3月
NH-209	PDG-KV234N2	H19 12	新製									鳴尾									中川																廃車	NH-209	2062	Jbus	AT	○			
NH-210	PDG-KV234N2	H19 12	新製									鳴尾									中川																	NH-210	2063	Jbus	AT	○			
NH-211	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									鳴尾									中川																	NH-211	2084	Jbus	AT	○			
NH-212	PDG-KV234N2	H19 12	新製									緑																										NH-212	2045	Jbus	AT	○			
NH-213	PDG-KV234N2	H19 12	新製									緑																										NH-213	2046	Jbus	AT	○			
NH-214	PDG-KV234N2	H19 12	新製									緑																										NH-214	2064	Jbus	AT	○			
NH-215	PDG-KV234N2	H19 12	新製									緑																										NH-215	2065	Jbus	AT	○			
NH-216	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									緑																										NH-216	2085	Jbus	AT	○			
NH-217	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									緑																									廃車	NH-217	2086	Jbus	AT	○			
NH-218	PDG-KV234N2	H19 12	新製									野並					御器所															緑						NH-218	2047	Jbus	AT	○			
NH-219	PDG-KV234N2	H19 12	新製									野並					御器所																		中川		廃車	NH-219	2048	Jbus	AT	○			
NH-220	PDG-KV234N2	H19 12	新製									野並					御器所																		緑			NH-220	2087	Jbus	AT	○			
NH-221	PDG-KV234N2	H19 12	新製									野並			浄心																						廃車	NH-221	2066	Jbus	AT	○			
NH-222	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									野並							猪高																		廃車	NH-222	2067	Jbus	AT	○			
NH-223	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									野並							猪高																			NH-223	2088	Jbus	AT	○			
NH-224	PDG-KV234N2	H19 12	新製									御器所																							猪高			NH-224	2050	Jbus	AT	○			
NH-225	PDG-KV234N2	H19 12	新製									御器所																									廃車	NH-225	2051	Jbus	AT	○			
NH-226	PDG-KV234N2	H19 12	新製									御器所																				中川						NH-226	2068	Jbus	AT	○			
NH-227	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												浄心																							NH-227	2644	Jbus	MT	○			
NH-228	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												浄心																							NH-228	2645	Jbus	MT	○			
NH-229	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												如意																							NH-229	2631	Jbus	MT	○			
NH-230	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												如意																							NH-230	2630	Jbus	MT	○			
NH-231	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												如意																							NH-231	2666	Jbus	MT	○			
NH-232	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												如意																							NH-232	2667	Jbus	MT	○			
NH-233	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												中川																							NH-233	2608	Jbus	MT	○			
NH-234	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												中川																						廃車	NH-234	2641	Jbus	MT	○			
NH-235	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												中川																							NH-235	2664	Jbus	MT	○			
NH-236	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												中川																							NH-236	2665	Jbus	MT	○			
NH-237	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												中川																							NH-237	2669	Jbus	MT	○			
NH-238	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												中川																							NH-238	2678	Jbus	MT	○			

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																		局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NH-239	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												稲西																								NH-239	2625	Jbus	MT	○			
NH-240	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												稲西																								NH-240	2617	Jbus	MT	○			
NH-241	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												稲西																								NH-241	2635	Jbus	MT	○			
NH-242	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												稲西																								NH-242	2613	Jbus	MT	○			
NH-243	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												緑																								NH-243	2627	Jbus	MT	○			
NH-244	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												緑																								NH-244	2628	Jbus	MT	○			
NH-245	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												緑																								NH-245	2634	Jbus	MT	○			
NH-246	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												緑																								NH-246	2646	Jbus	MT	○			
NH-247	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												緑																								NH-247	2647	Jbus	MT	○			
NH-248	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												緑																								NH-248	2670	Jbus	MT	○			
NH-249	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												野並					緑																			NH-249	2618	Jbus	MT	○			
NH-250	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												野並					緑																			NH-250	2633	Jbus	MT	○			
NH-251	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												野並					緑																			NH-251	2668	Jbus	MT	○			
NH-252	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												野並					緑																			NH-252	2679	Jbus	MT	○			
NH-253	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												野並					緑				猪高		※浄心													NH-253	2680	Jbus	MT	○			※浄心移籍はH26年10月
NH-254	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												猪高																								NH-254	2662	Jbus	MT	○			
NH-255	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												猪高																								NH-255	2663	Jbus	MT	○			
NH-256	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												猪高																								NH-256	2671	Jbus	MT	○			
NH-257	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												猪高																								NH-257	2672	Jbus	MT	○			
NH-258	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												猪高																								NH-258	2682	Jbus	MT	○			
NH-259	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												猪高																								NH-259	2688	Jbus	MT	○			
NH-260	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												御器所																								NH-260	2612	Jbus	MT	○			
NH-261	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												御器所																								NH-261	2681	Jbus	MT	○			
NH-262	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												大森																								NH-262	2632	Jbus	MT	○			
NH-263	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												大森																								NH-263	2675	Jbus	MT	○			
NH-264	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												鳴尾																								NH-264	2636	Jbus	MT	○	○		高速車 ETC ベルト付
NH-265	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												鳴尾																								NH-265	2673	Jbus	MT	○	○		高速車 ETC ベルト付
NH-266	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												鳴尾																								NH-266	2674	Jbus	MT	○	○		高速車 ETC ベルト付
NH-267	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												鳴尾																								NH-267	2683	Jbus	MT	○	○		高速車 ETC ベルト付
NH-268	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												鳴尾																								NH-268	2684	Jbus	MT	○	○		高速車 ETC ベルト付
NH-269	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												鳴尾																								NH-269	2689	Jbus	MT	○	○		高速車 ETC ベルト付
NH-270	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												鳴尾																								NH-270	2690	Jbus	MT	○	○		高速車 ETC ベルト付
NH-271	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製												鳴尾																								NH-271	2695	Jbus	MT	○	○		高速車 ETC ベルト付
NH-272	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製														浄心																						NH-272	2890	Jbus	MT	○	○		貸切(H30～)
NH-273	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製														如意																						NH-273	2854	Jbus	MT	○	○		
NH-274	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製														如意																						NH-274	2855	Jbus	MT	○	○		
NH-275	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製														如意																						NH-275	2876	Jbus	MT	○	○		
NH-276	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製														如意																						NH-276	2877	Jbus	MT	○	○		
NH-277	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製														如意																						NH-277	2901	Jbus	MT	○	○		貸切(H30～)
NH-278	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製														中川																						NH-278	2846	Jbus	MT	○	○		
NH-279	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製														中川																						NH-279	2847	Jbus	MT	○	○		
NH-280	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製														中川																						NH-280	2866	Jbus	MT	○	○		
NH-281	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製														中川																						NH-281	2867	Jbus	MT	○	○		
NH-282	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製														中川																						NH-282	2871	Jbus	MT	○	○		
NH-283	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製														中川																						NH-283	2872	Jbus	MT	○	○		
NH-284	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製														中川																						NH-284	2879	Jbus	MT	○	○		

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																			局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NH-285	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													中川																						NH-285	2880	Jbus	MT	○	○		
NH-286	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													中川																						NH-286	2888	Jbus	MT	○	○		
NH-287	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													中川																						NH-287	2889	Jbus	MT	○	○		
NH-288	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													中川																						NH-288	2894	Jbus	MT	○	○		
NH-289	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													中川																						NH-289	2895	Jbus	MT	○	○		
NH-290	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													中川																						NH-290	2898	Jbus	MT	○	○		貸切(H30～)
NH-291	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													中川																						NH-291	2899	Jbus	MT	○	○		
NH-292	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													中川											稲西											NH-292	2900	Jbus	MT	○	○		
NH-293	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													稲西																						NH-293	2853	Jbus	MT	○	○		
NH-294	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													稲西																						NH-294	2869	Jbus	MT	○	○		
NH-295	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													稲西																						NH-295	2870	Jbus	MT	○	○		
NH-296	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													稲西																						NH-296	2878	Jbus	MT	○	○		
NH-297	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													鳴尾				中川																		NH-297	2885	Jbus	MT	○	○		
NH-298	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													鳴尾				中川																		NH-298	2886	Jbus	MT	○	○		
NH-299	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													緑																						NH-299	2845	Jbus	MT	○	○		
NH-300	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													緑																						NH-300	2864	Jbus	MT	○	○		貸切(H30～)
NH-301	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													緑				野並													緑					NH-301	2965	Jbus	MT	○	○		
NH-302	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													緑				野並													緑					NH-302	2973	Jbus	MT	○	○		
NH-303	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													緑				野並													緑					NH-303	2874	Jbus	MT	○	○		
NH-304	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													緑				野並																		NH-304	2881	Jbus	MT	○	○		
NH-305	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													緑				野並																		NH-305	2882	Jbus	MT	○	○		貸切(H30～)
NH-306	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													野並																						NH-306	2862	Jbus	MT	○	○		
NH-307	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													野並																						NH-307	2863	Jbus	MT	○	○		
NH-308	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													野並																						NH-308	2868	Jbus	MT	○	○		
NH-309	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													猪高																						NH-309	2851	Jbus	MT	○	○		
NH-310	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													猪高																						NH-310	2852	Jbus	MT	○	○		貸切(H30～)
NH-311	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													猪高																						NH-311	2892	Jbus	MT	○	○		
NH-312	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													猪高																	鳴尾		緑			NH-312	2893	Jbus	MT	○	○		
NH-313	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													猪高																	鳴尾		緑			NH-313	2896	Jbus	MT	○	○		
NH-314	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													猪高																	鳴尾		緑			NH-314	2897	Jbus	MT	○	○		
NH-315	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													御器所																						NH-315	2848	Jbus	MT	○	○		貸切(H30～)
NH-316	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													大森																						NH-316	2850	Jbus	MT	○	○		
NH-317	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													大森																						NH-317	2860	Jbus	MT	○	○		
NH-318	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													大森																						NH-318	2861	Jbus	MT	○	○		
NH-319	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製													大森																						NH-319	2884	Jbus	MT	○	○		貸切(H30～)

NKH 日野大型ノンステップバス（基幹系統用）

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																			局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NKH-1	KL-HU2PPEE	H13 2-3	鳴尾																												廃車							NKH-1	491	日野	AT	○	○		基幹1
NKH-2	KL-HU2PPEE	H13 2-3	鳴尾																												廃車							NKH-2	492	日野	AT	○	○		基幹1
NKH-3	KL-HU2PPEE	H13 2-3	鳴尾																												廃車							NKH-3	493	日野	AT	○	○		基幹1
NKH-4	KL-HU2PPEE	H13 2-3	鳴尾																												廃車							NKH-4	494	日野	AT	○	○		基幹1
NKH-5	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									猪高																									廃車	NKH-5	2078	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-6	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									猪高		浄心																							廃車	NKH-6	2079	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-7	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									猪高		浄心															猪高								廃車	NKH-7	2089	Jbus	AT	○			基幹2

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																			局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NKH-8	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									猪高																										廃車	NKH-8	2090	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-9	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									大森																										廃車	NKH-9	2080	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-10	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									大森																										廃車	NKH-10	2081	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-11	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									大森																										廃車	NKH-11	2091	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-12	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									大森																										廃車	NKH-12	2092	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-13	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									大森																										廃車	NKH-13	2093	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-14	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									大森																										廃車	NKH-14	2094	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-15	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									大森																										廃車	NKH-15	2109	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-16	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									浄心																										廃車	NKH-16	2082	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-17	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									浄心																										廃車	NKH-17	2083	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-18	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									浄心																大森										廃車	NKH-18	2095	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-19	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									浄心																										廃車	NKH-19	2096	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-20	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									浄心																										廃車	NKH-20	2099	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-21	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									浄心																										廃車	NKH-21	2100	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-22	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									浄心												猪高														廃車	NKH-22	2110	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-23	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製									浄心												猪高														廃車	NKH-23	2111	Jbus	AT	○			基幹2
NKH-24	LKG-KV234N3	H23 2	新製															浄心																					NKH-24	2905	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-25	LKG-KV234N3	H23 2	新製															浄心																					NKH-25	2907	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-26	LKG-KV234N3	H23 2	新製															浄心																					NKH-26	2908	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-27	LKG-KV234N3	H23 2	新製															浄心																					NKH-27	2909	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-28	LKG-KV234N3	H23 2	新製															浄心																					NKH-28	2915	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-29	LKG-KV234N3	H23 2	新製															浄心																					NKH-29	2916	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-30	LKG-KV234N3	H23 2	新製															浄心																					NKH-30	2917	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-31	LKG-KV234N3	H23 2	新製															浄心																					NKH-31	2922	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-32	LKG-KV234N3	H23 2	新製															猪高																					NKH-32	2903	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-33	LKG-KV234N3	H23 2	新製															猪高																					NKH-33	2904	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-34	LKG-KV234N3	H23 2	新製															猪高																					NKH-34	2912	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-35	LKG-KV234N3	H23 2	新製															猪高																					NKH-35	2913	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-36	LKG-KV234N3	H23 2	新製															猪高																					NKH-36	2918	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-37	LKG-KV234N3	H23 2	新製															猪高																					NKH-37	2919	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-38	LKG-KV234N3	H23 2	新製															大森																					NKH-38	2902	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-39	LKG-KV234N3	H23 2	新製															大森																					NKH-39	2906	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-50	LKG-KV234N3	H23 2	新製															大森																					NKH-50	2910	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-51	LKG-KV234N3	H23 2	新製															大森																					NKH-51	2914	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-52	LKG-KV234N3	H23 2	新製															大森																					NKH-52	2920	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-53	LKG-KV234N3	H23 2	新製															大森																					NKH-53	2921	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKH-54	LKG-KV234N3	H23 2	新製															大森																					NKH-54	2923	Jbus	MT	○	○		基幹2

NMH 日野中型ノンステップバス

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																			局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NMH-1	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製															如意																					NMH-1	2891	Jbus	AT	○			
NMH-2	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製															如意																					NMH-2	2925	Jbus	AT	○			
NMH-3	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製															如意																					NMH-3	2945	Jbus	AT	○			
NMH-4	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製															如意																					NMH-4	2946	Jbus	AT	○			
NMH-5	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製															中川															港明						NMH-5	2926	Jbus	AT	○			

| 局番 | 車台形式 | 購入年月 | 配置営業所 | | |